

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 02 năm 2022

## **CÔNG BỐ**

### **Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 01/2022**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

## **CÔNG BỐ**

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 01/2022 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất

lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để b/c);
- Lưu: VT, P.QLXD<sub>(S)</sub>.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Lâm**

# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng)

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
1	Đá 1x2	đ/m3			327.273	320.000	309.091	400.000	318.182	290.000	254.545	345.455	327.273	309.091	Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo
2	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3		290.160											
3	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3		293.940											
4	Đá 4x6	đ/m3		241.800	277.273	260.000	227.273	340.000	272.727	250.000	227.273	290.909	281.818	290.909	
5	Đá mi sàng	đ/m3		225.900	281.818	300.000	172.727	250.000		250.000	227.273				
6	Đá mi bụi	đ/m3		215.820	250.000	240.000		230.000		190.000	181.818				
7	Đá 0-4	đ/m3		231.132	272.727	220.000	172.727	250.000		220.000	200.000	272.727			
8	Đá 0-4 (loại A)	đ/m3		208.488											
9	Đá 0-4(loại B)	đ/m3		128.520											
10	Đá 2x4	đ/m3		282.600											
11	Đá chẻ	đ/viên			2.136					3.182	3.182			3.182	
12	Đá hộc	đ/m3		210.631	272.727	240.000		330.000	254.545	190.000	168.182	254.545	272.727	245.455	
13	Đá phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3						250.000							
14	Gạch không nung 19x19x39	đ/viên			9.000					10.800	9.545	9000	9.545		
15	Gạch không nung 9x19x39	đ/viên			5.636		3.636	5.500		4.950	5.000	4500	5.909		
16	Gạch không nung 5x9x39	đ/viên													
17	Gạch không nung 8x8x18	đ/viên		1.255	1.200		909			1.170	1.091	1200			
18	Cát xây dựng	đ/m3		381.818	436.364	420.000	409.091	400.000	454.545	436.364	481.818	409.091	481.818	363.636	
19	Cát nghiền	đ/m3		327.273											
20	Gạch Terazzo	đ/m2			86.364					68.182					
Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng				Tại mỏ đá Hùng Vương	Trung tâm huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	Tại mỏ đá Phú Hương	Tại mỏ đá Thanh Dung	Trên địa bàn huyện	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	
<b>Xí nghiệp TT &amp; DV XM Hà Tiên 1</b>		Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP,HCM													
21	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	1.550		(giá bán giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước)									
22	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		1.459											
<b>Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex</b>		Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương													
23	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg		1.400		(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)									
24	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.455		(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)									
<b>Công ty CP Thanh Phương QLC</b>		Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương													
25	Xi măng Cấn Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.309		(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long</b>	Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh													
26	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg		1.709										(giá bán tại trung tâm Bình Phước)	
27	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn		1.454.545										(giá bán tại trung tâm Bình Phước)	
	<b>Công ty CP phát triển Sài Gòn</b>	143/7D Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.HCM													
28	Xi măng pooclang PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg		1.636										(giá bán lẻ tại các công trình tỉnh Bình Phước)	
	<b>Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt nam</b>	Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM													
29	Xi măng pooc lang hồ hợp STARMAX PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg		1.545										(Giá mua trực tiếp từ các cửa hàng Vật liệu xây dựng tại Bình Phước, chưa bao gồm giá vận chuyển)	
	<b>CN Công Ty CP xi măng Thăng Long</b>	Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM													
30	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.545										(giá bán lẻ tại khu vực)	
	<b>Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl</b>	Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh													
31	Xi măng FICO PCB (Bao 50kg)	đ/kg		1.600										(Giá mua trực tiếp từ các cửa hàng Vật liệu xây dựng tại Bình Phước, chưa bao gồm giá vận chuyển)	
	<b>Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)</b>														
32	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50kg	đ/kg		1.636										(giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)	
	<b>Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước</b>	Đ/c: Thị xã Phước Long													
33	Đá 1x2	đ/m3		272.727										Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	
34	Đá 4x6	đ/m3		227.272											
35	Đá mi sàng	đ/m3		227.272											
36	Đá mi bụi	đ/m3		200.000											
37	Đá 0-4	đ/m3		209.090											
38	Đá hộc	đ/m3		200.000											
39	Đá chẻ	đ/viên		3.182											
40	Gạch ống 8x8x18	đ/viên		773	773	800	655	800	655	727	773	773	755	682	
41	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên		773	773	800	655	800	655	727	773	773	755	682	
42	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
43	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên		18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	
44	Gạch bông 15x25x30	đ/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
45	Ngói màu (xi măng)	đ/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
46	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên		10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	
47	Sỏi đỏ	đ/m3		36.364	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
48	Đá rửa	đ/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
49	Đá mài	đ/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
50	Bột đá	đ/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
51	Kính trắng 5 ly	đ/m2		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
52	Kính màu 8ly	đ/m2		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	
53	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dẫu) dài >=3m	triệu.đ/m3		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2	
54	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1	
55	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6	
56	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2	
57	Cây chông	đ/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455	
58	Cừ trầm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây		16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	
59	Cừ trầm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	
60	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
61	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
62	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
63	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
64	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
65	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	
66	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	
67	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	241.818	243.636	245.455	247.273	245.455	247.273		
68	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	232.727	234.545	236.364	238.182	236.364	238.182		
69	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	159.091	160.909	162.727	164.545	161.818	162.727		
70	Nhựa trần (không tính đà)	đ/m		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
71	Trần thạch cao	đ/m2		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
	<b>Thép Pomina (CB300)</b>															
72	Thép cuộn D6, D8	đ/kg				17.818										
73	Thép thanh vằn D10	đ/Cây				111.364										
74	Thép thanh vằn D12	đ/Cây				172.727										
75	Thép thanh vằn D14	đ/Cây				237.818										
76	Thép thanh vằn D16	đ/Cây				310.455										
77	Thép thanh vằn D18	đ/Cây				393.182										
78	Thép thanh vằn D20	đ/Cây				485.455										
79	Thép thanh vằn D22	đ/Cây				596.818										
80	Thép thanh vằn D25	đ/Cây				-										

Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
<b>Thép Việt Nhật (CB300)</b>																
81	Thép cuộn D6, D8	đ/kg														Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.
82	Thép thanh vằn D10	đ/Cây														
83	Thép thanh vằn D12	đ/Cây														
84	Thép thanh vằn D14	đ/Cây														
85	Thép thanh vằn D16	đ/Cây														
86	Thép thanh vằn D18	đ/Cây														
87	Thép thanh vằn D20	đ/Cây														
88	Thép thanh vằn D22	đ/Cây														
89	Thép thanh vằn D25	đ/Cây														
<b>Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai, Sdt: 0799175379)</b>																
90	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg														Giá bán tại tỉnh Bình Phước (Toàn tỉnh: không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)
91	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS													
92	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1													
93	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg														
94	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg														
95	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS													
96	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;													
97	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS													
98	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	G3444/3452/3454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6;ANSI C80.1													
99	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg														
100	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS													
101	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API													
102	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444													

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
<b>Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One</b> (địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)																
	<b>Vuông, hộp, ống đen Vina One</b>															
103	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố													
104	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg														
105	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	đ/kg														
106	<b>Vuông, hộp, ống kẽm Vina One</b>															
107	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố													
108	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg														
109	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg														
110	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	đ/kg														
	<b>Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm</b>															
111	Dày 2.00 mm - 10.00mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387 / theo tiêu chuẩn công bố													
	<b>Thép hình cán nóng Vina One</b>															
112	Thép hình cán nóng chữ U-V-1	đ/kg	Tiêu chuẩn: JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố													
	<b>Tôn lạnh Vina One AZ100</b>															
113	Dày 0.40mm	đ/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố													
114	Dày 0.45mm	đ/m														
115	Dày 0.50mm	đ/m														
	<b>Tôn lạnh Vina One AZ150</b>															
116	Dày 0.45mm	đ/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố													
117	Dày 0.50mm	đ/m														
	<b>Tôn lạnh màu Vina One</b>															
118	Dày 0.40mm	đ/m	Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố													
119	Dày 0.45mm	đ/m														
120	Dày 0.50mm	đ/m														
	<b>Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One</b>															
121	C50 x 100, dày 2,0 ly	đ/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố													
122	C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m														
123	C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m														
124	C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m														
	<b>Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One</b>															
125	C50 x 100, dày 2,0 ly	đ/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố													
126	C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m														
127	C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m														
128	C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m														

Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
<b>Công ty TNHH MTV Hùng Cường</b> (đ/c: Khu phố Bình Giang I, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước)															
129	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	đ/m2									300.000				Giá bán tại TTHC, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước
130	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khô rộng 60	đ/m2									500.000				
131	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khô rộng 90	đ/m2									550.000				
132	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bồn hoa) 100x10x15cm	đ/m dài									207.000				
133	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hè có vát cạnh) 100x25x15cm	đ/m dài									322.000				
<b>Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn</b>															
134	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
135	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
136	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
137	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
138	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
139	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	
140	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	
141	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	
142	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	
143	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
144	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
145	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
146	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	
147	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
<b>Gạch TAICERA</b>															
148	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L1	d/th/15v		154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	
149	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2	d/th/15v		138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	
150	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	d/th/8v		143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	
151	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	d/th/8v		129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	
152	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	d/th/7v		125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	
153	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	d/th/20v		127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	
154	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	d/th/20v		115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	
<b>Đá thạch anh TAICERA</b>															
155	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	d/th/11v		106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	
156	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	d/th/11v		118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	
157	Đá giả cổ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	d/th/11v		124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	
158	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	d/th/8v		145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	
159	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	d/th/8v		145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	
160	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	d/th/8v		173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	
161	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	d/th/8v		155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	
162	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	d/m2		184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	
163	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	d/m2		166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	
164	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	d/m2		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	
165	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	d/m2		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	
166	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	d/m2		197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	
167	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	d/m2		249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
168	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	d/th/4v		316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	
169	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	d/th/4v		344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	
170	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	d/th/4v		329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	
171	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	d/th/4v		316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	
172	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	d/th/4v		287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	
173	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	d/th/4v		267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	
174	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60	d/th/4v		239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	
175	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	d/th/4v		226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	
176	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	d/th/4v		239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	
177	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	d/th/3v		496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	
178	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1	d/th/3v		431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	
179	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	d/th/2v		722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	
180	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên		27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	
181	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên		27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	
182	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên		24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	
183	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	
184	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên		57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	
185	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên		57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	
186	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	
187	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N793N	đ/viên		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
188	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
189	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
190	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
191	Kính phản quang Đáp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
192	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
193	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
194	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
195	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
196	Xi bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
197	Xi bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
198	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
199	Bàn cầu xi xô dơi Thiên Thanh	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
200	Bàn cầu xi bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
201	Bàn cầu xi bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
202	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
203	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
204	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
205	Khoá Solex loại 1	đ/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
206	Khoá Việt Tiệp	đ/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
<b>Ngói LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)</b>															
207	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364
208	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
209	Ngói nóc	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
210	Ngói rìa	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455		
211	Ngói cuối rìa	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
212	Ngói ghép 2	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
213	Ngói cuối nóc	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
214	Ngói cuối mái	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
215	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
216	Ngói chạc 4	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
<b>Gạch ngói Đồng Nai ( Công ty TNHH MTV TMDV XNK Hiệp Thương; đ/c: Tổ 39, kp Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước)</b>																
	<b>Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm</b>															
217	Ngói 10 (10viên/m2)	đ/viên		23.636												
218	Ngói 22 (22viên/m2)	đ/viên		13.636												
219	Ngói nóc	đ/viên		26.364												
220	Ngói nóc cuối	đ/viên		47.273												
221	Ngói chạc 3	đ/viên		68.182												
222	Ngói chạc 4	đ/viên		90.909												
223	Ngói vảy cá	đ/viên		7.545												
224	Ấm dương	đ/viên		8.182												
225	Bộ viên âm dương	đ/viên		65.000												
	<b>Gạch lát</b>															
226	Gạch chữ U (200x200x75)	đ/viên		10.000												
227	Gạch Hourdis (400x250x150)	đ/viên		40.909												
228	Gạch tàu 30cc (300x300X25)	đ/viên		15.455												
229	Gạch tàu lục giác (200x200x20)	đ/viên		12.273												
	<b>Gạch trang trí</b>															
230	Hauydi (200x200x60)	đ/viên		10.455												
231	Đồng tiền ( 200x200x60)	đ/viên		11.818												
232	Hoa mai ( 200x200x60)	đ/viên		11.818												
233	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	đ/viên		15.455												
234	Tứ diệp ( 200x200x60)	đ/viên		11.818												
<b>Gạch không nung Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước (Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)</b>																
235	Gạch thê (40x80x180 mm)	đ/viên		1.136	1.136	1.155		1.136		1.200	1.200	1.155		1.200		
236	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	đ/viên		1.255	1.255	1.273		1.255		1.318	1.318	1.273		1.318	Giá bán tại trung tâm hành chính huyện	
237	Gạch Block (90x190x390 mm)	đ/viên		4.727	4.727	5.000		4.727		5.364	5.364	5.000		5.364		
238	Gạch móng (190x190x390 mm)	đ/viên		8.636	8.636	9.455		8.636		9.864	9.864	9.455		9.864		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
<b>Bê tông nhựa (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, đ/c: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)</b>															
239	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn		3.730.000	3.778.000	3.802.000	3.778.000	3.730.000	3.827.000	3.849.000	3.913.000	3.816.000	3.895.000	3.859.000	Giá bán tại huyện
240	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn		2.520.000	2.568.000	2.592.000	2.568.000	2.520.000	2.617.000	2.639.000	2.703.000	2.606.000	2.685.000	2.649.000	
<b>Bê tông đúc sẵn (Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam, đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)</b>															
241	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014		7.581.818										Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)
242	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014		3.120.000										Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)
243	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m		2.920.909											
244	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.417.273											
245	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m		3.940.909											
<b>Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)</b>															
246	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít		448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	
247	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít		448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	
248	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
249	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít		316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	
250	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít		282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	
251	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít		147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	
252	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít		68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	
253	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít		204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	
254	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít		192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	
255	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	
256	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	
257	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
<b>Son NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)</b>															
258	Skimcoat nội thất (40Kg)	đ/kg		8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	
259	Weathergrad Skimcoat Hai Sao (40Kg)	đ/kg		10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	
260	Son lót nội thất Odour - less Sealer (18L)	đ/lit		147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	
261	Son Lót ngoại thất WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lit		200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	
262	Son Nội Thất Vatex (17 Lit)	đ/lit		46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	
263	Son Ngoại Thất Super Matex (18L)	đ/lit		125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	
264	Son Ngoại thất WeatherGard Plus + (18L)	đ/lit		375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	
265	Son Nội Thất Odour-less CRVT (18 Lit)	đ/lit		162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	
266	Son Ngoại Thất Weathergard Bóng (18 Lit)	đ/lit		386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	
267	Son nội thất Matex (18 Lit)	đ/lit		95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	
268	Son nội thất Odour-Less Spot less (18 Lit)	đ/lit		214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	
269	Son chống thấm WP 100 (18 kg)	đ/kg		188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	
<b>Son KANSAI (Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)</b>															
270	Son Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 5 lít)	đ/lit		292.165	292.165	292.165	292.165	292.165	292.165	292.165	292.165	292.165	292.165	292.165	
271	Son Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6(Thùng 18 Lit)	đ/lit		211.313	211.313	211.313	211.313	211.313	211.313	211.313	211.313	211.313	211.313	211.313	
272	Son Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)	đ/lit		76.010	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	
273	Son Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lit)	đ/lit		148.868	148.868	148.868	148.868	148.868	148.868	148.868	148.868	148.868	148.868	148.868	
274	Son Nội Thất Bóng Mờ 1 DERCO 3 (Thùng 18 lít)	đ/lit		51.269	51.269	51.269	51.269	51.269	51.269	51.269	51.269	51.269	51.269	51.269	
275	Son Lót Chống Kiểm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 17 lít)	đ/lit		91.176	91.176	91.176	91.176	91.176	91.176	91.176	91.176	91.176	91.176	91.176	
276	Son Chống Thấm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 17 kg)	đ/kg		94.117	94.117	94.117	94.117	94.117	94.117	94.117	94.117	94.117	94.117	94.117	
277	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL ( bao 40 Kg)	đ/kg		8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	
278	Bột trét Nội Thất( bao 40 Kg)	đ/kg		7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
<b>Son VEPA HÀ NỘI (Công ty Cổ phần hoá chất sơn Hà Nội, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)</b>															
279	Bột trét tường nội thất cao cấp BT002 (bao 40 kg)	d/kg		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
280	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BT001 (bao 40 kg)	d/kg		8.409	8.409	8.409	8.409	8.409	8.409	8.409	8.409	8.409	8.409	8.409	8.409
281	Sơn lót chống kiềm nội thất SL004(Thùng 17 lít)	d/lit		123.571	123.571	123.571	123.571	123.571	123.571	123.571	123.571	123.571	123.571	123.571	123.571
282	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SL003(Thùng 17 lít)	d/lit		199.589	199.589	199.589	199.589	199.589	199.589	199.589	199.589	199.589	199.589	199.589	199.589
283	Sơn nội thất siêu mịn VP028 (Thùng 17 lít)	d/lit		74.460	74.460	74.460	74.460	74.460	74.460	74.460	74.460	74.460	74.460	74.460	74.460
284	Sơn nội thất bán bóng VP038 (Thùng 17 lít)	d/lit		154.653	154.653	154.653	154.653	154.653	154.653	154.653	154.653	154.653	154.653	154.653	154.653
285	Sơn nội bóng cao cấp VP048 (Thùng 17 lít)	d/lit		181.059	181.059	181.059	181.059	181.059	181.059	181.059	181.059	181.059	181.059	181.059	181.059
286	Sơn ngoại thất siêu mịn VP039 (Thùng 17 lít)	d/lit		99.647	99.647	99.647	99.647	99.647	99.647	99.647	99.647	99.647	99.647	99.647	99.647
287	Sơn ngoại thất bán bóng VP059 (Thùng 17 lít)	d/lit		246.471	246.471	246.471	246.471	246.471	246.471	246.471	246.471	246.471	246.471	246.471	246.471
288	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP079 (Thùng 4,5 lít)	d/lit		338.222	338.222	338.222	338.222	338.222	338.222	338.222	338.222	338.222	338.222	338.222	338.222
289	Chống thấm hỗn hợp CT11X (Thùng 17 lít)	d/lit		167.882	167.882	167.882	167.882	167.882	167.882	167.882	167.882	167.882	167.882	167.882	167.882
290	Chống thấm màu CT 09M (Thùng 17 lít)	d/lit		223.294	223.294	223.294	223.294	223.294	223.294	223.294	223.294	223.294	223.294	223.294	223.294
<b>Son Kova (Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)</b>															
<b>Bột bả tường</b>															
291	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao	TCVN 7239:2014	385.705	385.705	385.705	385.705	385.705	385.705	385.705	385.705	385.705	385.705	385.705	385.705
292	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao		493.977	493.977	493.977	493.977	493.977	493.977	493.977	493.977	493.977	493.977	493.977	493.977
293	Mastic dẻo nội thất Kova MT-T (25kg)	d/Thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	711.917	711.917	711.917	711.917	711.917	711.917	711.917	711.917	711.917	711.917	711.917	711.917
294	Mastic dẻo ngoại thất Kova MT-N (25kg)	d/Thùng		873.735	873.735	873.735	873.735	873.735	873.735	873.735	873.735	873.735	873.735	873.735	873.735
<b>Sơn nhũ tương</b>															
295	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	d/Thùng	TCVN 8652:2012	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404	1.272.404
296	Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	d/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763	1.119.763
297	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	d/Thùng	TCVN 8652:2012	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581	1.986.581
298	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg)	d/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080	2.169.080
299	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp Kova SG-368 (20kg)	d/Thùng		4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625	4.352.625
300	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	d/Thùng	QCVN 16:2019BXD	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080	4.504.080

Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Chất chống thấm</b>																
301	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	đ/Bộ	BS EN 14891:2017	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276	1.803.276		
	<b>Sơn Epoxy</b>																
302	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931		
303	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 Tường	đ/kg		363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	363.931	
304	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg		144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	144.840	
	<b>Sơn sàn đa năng</b>																
305	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phân quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	41.187	41.187	41.187	41.187	41.187	41.187	41.187	41.187	41.187	41.187	41.187	41.187		
306	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phân quang)	đ/kg		42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	42.673	
	<b>Sơn kim loại chuyên dụng</b>																
307	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	Thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020	1.676.020		
	<b>Sơn chống cháy</b>																
308	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	379.081	379.081	379.081	379.081	379.081	379.081	379.081	379.081	379.081	379.081	379.081	379.081		
309	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	295.504	295.504	295.504	295.504	295.504	295.504	295.504	295.504	295.504	295.504	295.504	295.504		
<b>Sơn FALCON (Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)</b>																	
310	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lít)	đ/lít		132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246		
311	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lít)	đ/lít		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818		
312	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lít)	đ/lít		80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107		
313	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lít)	đ/lít		91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390		
314	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg		10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864		
315	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg		5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205		
<b>Sơn Malend, TP Nesan, Atini (Công ty TNHH Quốc tế đầu tư Tài Phát)</b>																	
316	Nesan Smooth ext (Sơn mịn ngoại thất kính tế)	đ/kg		79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645		
317	Nesan Silk Int (Sơn mịn nội thất kính tế)	đ/kg		65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834		
318	Atini hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kính tế)	đ/kg		86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956		
319	Atini hi Int (Sơn mịn nội thất kính tế)	đ/kg		70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075		
320	Bột Atini nội thất	đ/kg		8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677		
321	Bột Atini ngoại thất	đ/kg		11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273		
322	Bột Malend nội thất	đ/kg		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545		
323	Bột Malend ngoại thất	đ/kg		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818		

Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
<b>Sơn Lucky Paint ( Công ty Cổ phần sơn Á Châu Việt Nam, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)</b>															
	<b>CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM</b>	<b>Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển</b>													Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
324	Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng bám dính cho lớp phủ (SEALER 2 - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	
325	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – Chống kiềm hóa xâm thực, không chứa Phosoc môn, kim loại nặng (SEALER - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	
326	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất – chống lại hiện tượng kiềm hóa và sự xâm thực của nước. công nghệ NANO (PRIMER - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	
	<b>CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>														Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
327	Sơn trắng kính tế nội thất cao cấp- che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn, độ bền màu cao (MAXILUCKY - 18 lít)- Màu T	đ/lít		51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	
328	Sơn màu kính tế nội thất cao cấp – che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn độ bền màu cao (MAXILUCKY - 18 lít) - Màu M	đ/lít		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	
329	Sơn nội thất che phủ hiệu quả - che lấp khe nứt nhỏ, bền màu không chứa APO, phosoc mon kim loại nặng (SUPERSILK - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	
330	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp – chuyên dùng cho trần nhà với độ trắng sáng cao kháng khuẩn, che phủ cao (SUPER WHITE - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	
331	Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, chịu lau chùi (SEMI GLOSS - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	
332	Sơn bóng nội thất cao cấp – bề mặt siêu bóng, dễ lau chùi, kháng khuẩn, độ phủ cao (SATIN - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	
	<b>CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>														
333	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – bề mặt láng mịn, chống thấm, bền màu kháng tia UV, độ che phủ cao (CLASSIC - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	
334	Sơn siêu bóng ngoại thất, chống phai màu, chống thấm chống rêu mốc, màng sơn tự làm sạch (ULTRA - 5 lít) - Màu MT	đ/lít		277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	
335	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp – bề mặt bóng sáng, nhẹ mùi, độ phủ cao kháng tia UV, chống nóng hiệu quả, công nghệ kháng khuẩn mới (SUPER NANO - 5 lít) - Màu MT	đ/lít		286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
336	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp – bề mặt bóng sáng, nhẹ mùi, độ phủ cao kháng tia UV, chống nóng hiệu quả, công nghệ kháng khuẩn mới (SUPER NANO - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	
337	Chất chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 – bề mặt danh cứng, chống thấm nước tường đứng nhà vệ sinh hiệu quả (LKCT 11A - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	
<b>BỘT BÀ MATIT</b>															
338	Bột bà cao cấp ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	
339	Bột bà cao cấp nội thất (bao 40kg)	đ/kg		6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
<b>Sơn JOTON (Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Sdt: 0838461970)</b>															
<b>NGOẠI THẤT</b>															
340	Cao cấp Lotus 1 (18l/thùng)	đ/lít		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
341	Trung cấp Lotus 2 (18l/thùng)	đ/lít		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
342	Kính tế Lotus 3 (18l/thùng)	đ/lít		102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	
<b>NỘI THẤT</b>															
343	Cao cấp Peace 1 (18l/thùng)	đ/lít		110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	
344	Trung cấp Peace 2 (18l/thùng)	đ/lít		67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	
345	Kính tế Peace 3 (18l/thùng)	đ/lít		49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	
<b>SƠN LÓT</b>															
346	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lít		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	
347	Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lít		69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	
<b>SƠN GIAO THÔNG</b>															
348	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
349	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
350	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
351	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25kg/bao)	đ/kg		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
352	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25kg/bao)	đ/kg		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	
353	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	
354	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	
355	Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg		20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	
<b>BỘT TRÉT</b>															
356	Nội thất SP. FILLER (40kg/bao)	đ/kg		6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	
357	Ngoại thất JOTON TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	

Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước



STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
<b>Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)</b>															
386	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	đ/m	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
387	Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	đ/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
388	Ông PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
389	Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
390	Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
391	Ông PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
392	Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
393	Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	đ/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
394	Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
395	Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
396	Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
397	Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m		114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300
398	Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
399	Ông PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m		167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200
400	Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m		191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
401	Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
402	Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m		296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500
403	Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	
404	Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	
<b>Công ty Nhựa Tiền Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)</b>															
405	Ông u.PVC phi 21 x 1,6mm	đ/m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
406	Ông u.PVC phi 27 x 1,8mm	đ/m		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
407	Ông u.PVC phi 34 x 2,0mm	đ/m		17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
408	Ông u.PVC phi 34 x 2,5mm	đ/m		21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364
409	Ông u.PVC phi 42 x 2,1mm	đ/m		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
410	Ông u.PVC phi 49 x 2,5mm	đ/m		27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091
411	Ông u.PVC phi 60 x 2,8mm	đ/m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
412	Ông u.PVC phi 90 x 2,9mm	đ/m		70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
413	Ông u.PVC phi 90 x 3,8mm	đ/m		91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182
414	Ông u.PVC phi 114 x 3,2mm	đ/m		99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545
415	Ông u.PVC phi 114 x 3,8mm	đ/m		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
416	Ông u.PVC phi 168 x 4,3mm	đ/m		196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091
417	Ông u.PVC phi 168 x 7,3mm	đ/m		328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091
418	Ông u.PVC phi 220 x 5,1mm	đ/m		303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818
419	Ông u.PVC phi 220 x 6,6mm	đ/m		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
420	Ông u.PVC phi 220 x 8,7mm	đ/m		509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727
421	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m		HDPE-PE100	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
422	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m	606.727		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	
423	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m	751.727		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
424	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m	936.636		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
425	Ông HDPE phi 630 x 37,4mm	đ/m	5.182.727		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
426	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.312.727		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
427	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.312.727		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
428	Ông HDPE phi 630 x 57,2mm	đ/m	7.167.273		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
429	Ông HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m	6.586.364		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
430	Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m	HDPE-PE100	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818		
431	Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818		
432	Ống PP-R phi 20x2,3mm	đ/m		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
433	Ống PP-R phi 20x2,8mm	đ/m	Chịu nhiệt PPR	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	
434	Ống PP-R phi 20x3,4mm	đ/m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	
435	Ống PP-R phi 25x2,8mm	đ/m		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	
436	Ống PP-R phi 25x3,5mm	đ/m		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	
437	Ống PP-R phi 25x4,2mm	đ/m		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
438	Ống PP-R phi 32x2,9mm	đ/m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	
439	Ống PP-R phi 32x4,4mm	đ/m		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	
440	Ống PP-R phi 32x5,4mm	đ/m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
441	Ống PP-R phi 40x3,7mm	đ/m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	
442	Ống PP-R phi 40x5,5mm	đ/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
443	Ống PP-R phi 40x6,7mm	đ/m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	
444	Ống PP-R phi 50x4,6mm	đ/m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
445	Ống PP-R phi 50x6,9mm	đ/m		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
446	Ống PP-R phi 50x8,3mm	đ/m		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	
447	Ống PP-R phi 63x5,8mm	đ/m		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	
448	Ống PP-R phi 63x8,6mm	đ/m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
449	Ống PP-R phi 63x10,5mm	đ/m		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	
450	Ống PP-R phi 75x6,8mm	đ/m		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	
451	Ống PP-R phi 75x10,3mm	đ/m		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
452	Ống PP-R phi 75x12,5mm	đ/m		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	
453	Ống PP-R phi 90x8,2mm	đ/m		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	
454	Ống PP-R phi 90x12,3mm	đ/m		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	
455	Ống PP-R phi 90x15,0mm	đ/m		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	
456	Ống PP-R phi 110x10,0mm	đ/m		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	
457	Ống PP-R phi 110x15,1mm	đ/m		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	
458	Ống PP-R phi 110x18,3mm	đ/m	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727		
459	Ống PP-R phi 125x11,4mm	đ/m	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000		
460	Ống PP-R phi 125x17,1mm	đ/m	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545		
461	Ống PP-R phi 125x20,8mm	đ/m	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545		
462	Ống PP-R phi 140x12,7mm	đ/m	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091		
463	Ống PP-R phi 140x19,2mm	đ/m	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545		
464	Ống PP-R phi 140x23,3mm	đ/m	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545		
465	Ống PP-R phi 160x14,6mm	đ/m	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
466	Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	Chịu nhiệt PPR	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
467	Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	
468	Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	
469	Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	
470	Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m		2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	
471	Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
472	Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m		2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
473	Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m		3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	
<b>Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)</b>															
474	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Shell Singapore chính hãng	đ/tấn	TCVN7493:2005	17.772.727				Hàng được giao tại Tp. Đồng Xoài							
<b>CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát, đc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Bảo giá đến chân công trình tại tỉnh Bình Phước)</b>															
475	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
476	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	
477	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	
478	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
479	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	
480	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
481	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	
482	Solar led street light ra 365-30W Malaysia	đ/bộ		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
483	Solar led street light ra 365-40W Malaysia	đ/bộ		14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	
484	Solar led street light ra 365-60W Malaysia	đ/bộ		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	
485	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-100W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	
486	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-150W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	
487	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-200W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	
488	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-250W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	
489	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	đ/bộ		11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	
490	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ		14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
491	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ		33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
492	Dù che từ điều khiển	đ/bộ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
493	Trụ đỡ từ điều khiển + cần dù	đ/bộ		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
494	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	đ/bộ		7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	
495	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200	đ/bộ		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
<b>CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)</b>															
496	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét		9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	
497	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét		10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	
498	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét		13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	
499	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét		17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	
500	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét		19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	
501	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét		28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	
<b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO, đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION)</b>															
<b>Dây điện đơn cứng VC - 600V</b>															
502	VC-2 (1x1.6) - 600V	đ/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407
503	VC-3 (1x2.0) - 600V	đ/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225
<b>Dây điện đơn cứng VC - 450/750V</b>															
504	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	đ/m		5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583
505	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	đ/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523
<b>Dây điện đơn mềm VC - 300/500V</b>															
506	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229
507	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	đ/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097
508	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	đ/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975
<b>Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV</b>															
509	VCm-10 - 0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465
510	VCm-16 - 0.6/1kV	đ/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225
511	VCm-25 - 0.6/1kV	đ/m		87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134
512	VCm-50 - 0.6/1kV	đ/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585
513	VCm-70 - 0.6/1kV	đ/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082
514	VCm-120 - 0.6/1kV	đ/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835
515	VCm-185 - 0.6/1kV	đ/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154
516	VCm-300 - 0.6/1kV	đ/m		1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	<b>Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V</b>														
517	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	
518	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	
519	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	
520	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	đ/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	
	<b>Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV</b>														
521	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	
522	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	đ/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	
523	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	
524	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	
	<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V</b>														
525	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	
526	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	đ/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	
527	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	
528	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	
	<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 600V</b>														
529	VVCm-2x8 - 600V	đ/m	JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	
	<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>														
530	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	
531	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	đ/m		137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	
532	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	đ/m		209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	
533	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	đ/m		286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	
	<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V</b>														
534	VVCm-3x1,0-(3x32/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	
535	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	đ/m		20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	
536	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	đ/m		31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	
537	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	đ/m		47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	
	<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>														
538	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	
539	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	đ/m		203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	
540	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	đ/m		305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	
	<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>														
541	VVCm-4x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	
542	VVCm-4x16 - 0.6/1kV	đ/m		266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	
543	VVCm-4x25 - 0.6/1kV	đ/m		402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																
544	VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	
545	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	đ/m		62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180
546	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	đ/m		94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079
547	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m		152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502
548	VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m		239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735
549	VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m		363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307
550	VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m		479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698
	<b>Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0.6/1kV</b>																
551	DuCV 2x6 - 0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	
552	DuCV 2x10 - 0.6/1kV	đ/m		72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	
553	DuCV 2x16 - 0.6/1kV	đ/m		111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	
554	DuCV 2x25 - 0.6/1kV	đ/m		172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	
555	DuCV 2x35 - 0.6/1kV	đ/m		238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355
	<b>Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V</b>																
556	DuCV 2x8 - 600V	đ/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	
557	DuCV 2x14 - 600V	đ/m		102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	
558	DuCV 2x22 - 600V	đ/m		154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV</b>																
559	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	
560	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m		12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	
561	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m		18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	
562	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m		25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	
563	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m		59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	
564	CVV-25 - 0.6/1kV	đ/m		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	
565	CVV-50 - 0.6/1kV	đ/m		169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	
566	CVV-95 - 0.6/1kV	đ/m		331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	
567	CVV-120 - 0.6/1kV	đ/m		429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	
568	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m		639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	
569	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m		836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	
570	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m		1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V</b>																
571	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	
572	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m		28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	
573	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m		56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV</b>																
574	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	
575	CVV-2x16 - 0.6/1kV	đ/m		141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	
576	CVV-2x25 - 0.6/1kV	đ/m		204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	
577	CVV-2x50 - 0.6/1kV	đ/m		363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1,5kV DC</b>																
578	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	đ/m	EN 50168	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	
579	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	đ/m		16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140
580	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	đ/m		21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864
581	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	đ/m		31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161
582	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	đ/m		49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244
583	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	đ/m		70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596
584	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	đ/m		107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482
585	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	đ/m		149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267
586	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	đ/m		219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352
587	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	đ/m		295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567
588	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	đ/m		381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991
589	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	đ/m		479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465
590	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	đ/m		635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053
591	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	đ/m		756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940
592	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	đ/m	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	
593	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	đ/m	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	
	<b>Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0,6/1kV</b>																
594	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	
595	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989
596	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717
597	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918
598	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988
599	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344
600	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337
601	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416
602	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435
603	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193
604	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615
<b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.</b>																	
	<b>Cầu dao</b>																
605	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái		38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	
606	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800
607	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái		44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780
608	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái		86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920
609	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái		84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020
610	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái		106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680
611	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840
612	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090
613	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái		99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190
614	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 60A-3P	đ/cái		153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	<b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V</b>														
615	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
616	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	đ/m		3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	
617	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
	<b>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V</b>														
618	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	
619	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	
620	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	
621	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m		21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	
622	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m		36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>														
623	CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
624	CVV-1.5 - 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
625	CVV-6.0- 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
626	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
627	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
628	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
629	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>														
630	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
631	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
632	CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
633	CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
634	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
635	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
636	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
637	CVV - 3x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
638	CVV - 3x2.5 - 300/500V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
639	CVV - 3x6- 300/500V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
640	CVV - 4x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
641	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
	<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V</b>														
642	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
643	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
644	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd - 0,6/1KV)</b>																
645	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
646	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
647	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
648	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
649	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>																
650	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
651	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
652	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
653	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
654	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
	<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1 kV</b>																
655	CVV/DSTA-3x4+1x2.5	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp)	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
656	CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
657	CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
658	CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
	<b>Dây đồng trần xoắn</b>																
659	C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
660	C-50	đ/m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
	<b>Ống luồn dây điện</b>																
661	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống		20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
662	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
<b>BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH</b>																	
	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>														
663	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh													1.885.455	
664	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh													2.899.091	
665	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh													4.430.909	
666	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh													5.726.364	
	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>														
667	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh													2.021.818	
668	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh													3.080.909	
669	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh													4.676.364	
670	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh													6.044.545	
<b>BỒN NƯỚC INOX SON HÀ</b>																	
	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>														
671	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh													2.090.909	
672	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh													3.090.909	
673	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh													4.454.545	
674	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh													5.818.182	
	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>														
675	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh													2.272.727	
676	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh													3.272.727	
677	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh													5.090.909	
678	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh													6.272.727	
<b>* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.</b>																	